

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2023

## BÁO CÁO THÁNG 11 NĂM 2023 TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỤ BẢO

### I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

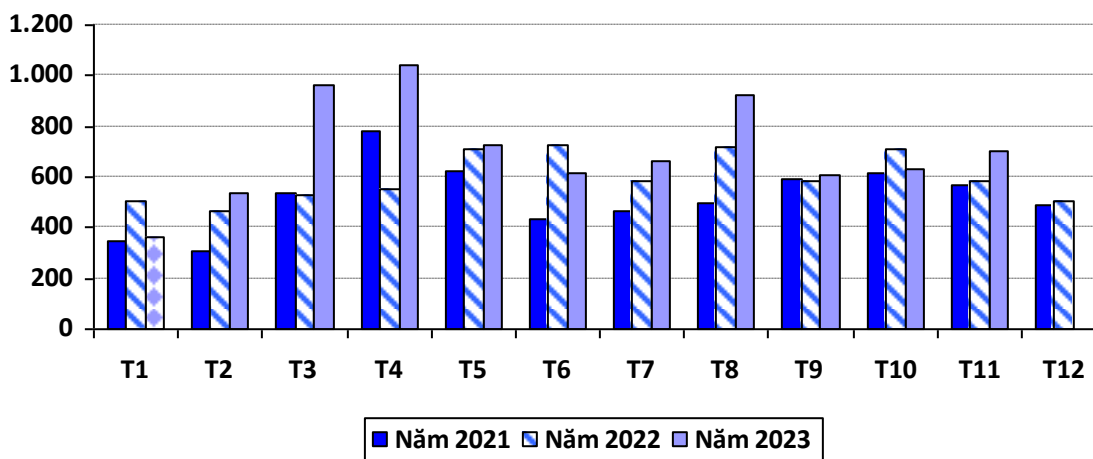
#### 1.1 Mặt hàng gạo

##### 1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 11/2023 đạt 700 nghìn tấn, trị giá 462 triệu USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với tháng 10/2023, so với tháng 11/2022 tăng 19,3% về lượng và tăng 59,6% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 7,75 triệu tấn, trị giá gần 4,41 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 36,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

#### Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 11/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu mới nhất từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, Việt Nam xuất khẩu hơn 635.102 tấn gạo, với trị giá thu về 406,76 triệu USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái giảm 10,9% về lượng nhưng vẫn tăng mạnh 19,4% về trị giá.

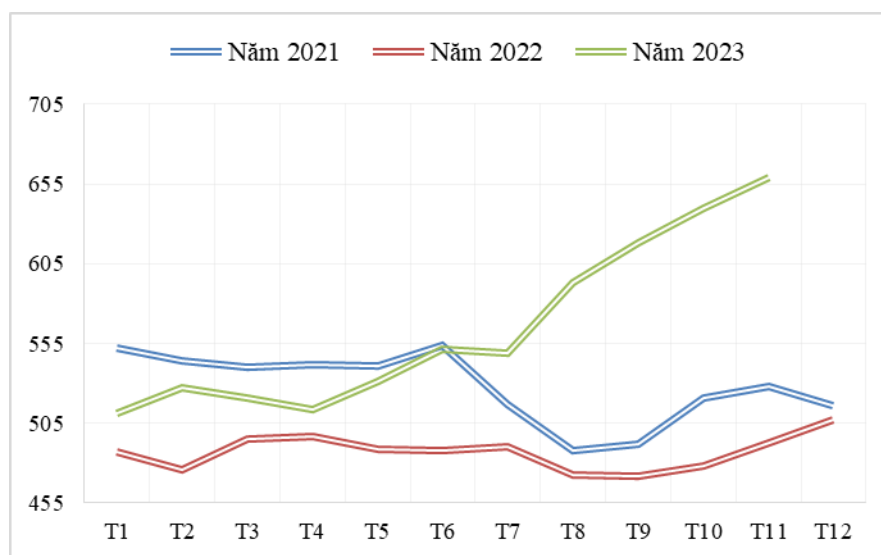
Tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2023, xuất khẩu gạo của nước ta đã đạt gần 7,05 triệu tấn với kim ngạch 3,95 tỷ USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 34% về kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái.

### 1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 11/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 659 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng 10/2023 và tăng 33,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Luỹ kế trong 11 tháng năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt 568 USD/tấn, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### **Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023**

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 11/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân của nước ta đạt 640 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 34% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây cũng là mức giá cao nhất từ trước đến nay. Trên thị trường thế giới, hiện giá gạo chào bán của Việt

Nam đang vượt xa so với các nước xuất khẩu hàng đầu khác như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan ...

Tính chung trong 10 tháng năm 2023, giá xuất khẩu gạo của nước ta đạt 560 USD/tấn, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2022.

### **1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo**

Trong tháng 10/2023, Philippin đứng đầu về thị trường xuất khẩu gạo của nước ta với khối lượng đạt 185.724 tấn, tăng 88,2% so với tháng trước nhưng giảm 30,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng gạo xuất khẩu sang Trung Quốc cũng giảm mạnh 80,9% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 25.119 tấn. Ngoài ra, xuất khẩu gạo sang một số thị trường khác như Gana, Malaysia, Singapore... cũng đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Indonesia đạt 144.605 tấn, so với tháng trước giảm 12,9% nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng hơn 21 lần.

Tính chung 10 tháng năm 2023, Indonesia đã vươn lên trở thành khách hàng lớn thứ hai của ngành gạo Việt Nam với khối lượng 1 triệu tấn, trị giá 554,63 triệu USD, tăng đột biến 18 lần về lượng và 20 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường này chiếm 14,6% tổng lượng gạo xuất khẩu của nước ta trong 10 tháng qua.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng khá mạnh trong 10 tháng năm 2023 như: Gana và Singapore cùng tăng 40%, Mozambique tăng 62,5%, UAE tăng 24,4%... Đáng chú ý, Thổ Nhĩ Kỳ tăng 150%, Đài Loan tăng 107,4%, Ba Lan tăng 117,7%, Xênegan tăng 420,3%, Chilê tăng 3.149%...

Xuất khẩu gạo sang thị trường lớn thứ ba là Trung Quốc mặc dù chậm lại trong những tháng gần đây, nhưng tính chung 10 tháng năm 2023 vẫn tăng trưởng 16,7%, đạt 883.967 tấn.

Tuy nhiên, xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin, thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta trong 10 tháng năm 2023 đã giảm 4% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 2,63 triệu tấn, trị giá 1,4 tỷ USD. Xét về thị phần, Philippin

chiếm 37,3% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, giảm so với mức 45% của cùng kỳ năm ngoái.

**Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 9/2023 (%)		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với 10 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>635.102</b>	<b>406.762</b>	<b>4,9</b>	<b>7,7</b>	<b>-10,9</b>	<b>19,4</b>	<b>7.053.132</b>	<b>3.946.060</b>	<b>15,9</b>	<b>34,0</b>
Philippin	185.724	116.838	88,2	86,5	-30,9	-4,9	2.628.984	1.407.006	-4,0	11,1
Indonesia	144.605	92.021	-12,9	-9,2	2.026,2	2.777,5	1.028.782	554.627	1.709,6	1.908,1
Trung Quốc	25.119	14.850	-65,5	-66,0	-80,9	-76,5	883.967	510.630	16,7	33,4
Gana	46.470	33.233	-42,5	-37,8	-17,5	8,0	549.946	332.655	40,0	61,3
Bờ Biển Ngà	61.858	37.208	25,5	32,1	48,5	111,9	454.850	241.495	-22,7	-8,7
Malaysia	40.728	23.197	-7,0	-3,9	-39,6	-21,3	359.473	184.102	-9,3	2,3
Singapore	8.641	5.784	-23,7	-22,0	-28,7	-8,0	114.015	68.545	39,9	53,5
Mozambique	7.307	4.898	-14,4	-11,3	9,4	44,7	73.822	43.605	62,5	80,9
Hồng Kông	5.427	3.629	1,2	3,8	-6,7	12,3	59.830	36.100	2,5	8,7
UAE	6.483	4.658	31,4	31,5	119,4	164,3	45.440	29.647	24,4	30,9
Thổ Nhĩ Kỳ							41.041	25.653	150,0	191,0
Đài Loan	2.928	1.830	14,1	21,6	43,2	87,1	32.923	18.319	107,4	136,2
Australia	4.665	3.351	7,9	4,1	75,8	83,0	32.416	23.462	0,9	8,4
Mỹ	3.462	2.964	-3,4	-3,4	67,1	92,7	29.897	23.242	48,3	50,8
ả Rập Xê út	1.254	930	-40,5	-39,7	-54,9	-45,2	25.266	16.834	-3,5	-2,0
Tanzania	130	98			-50,0	-44,9	13.459	8.802	48,8	50,6
Ba Lan	424	342	-75,5	-70,2	-43,2	-34,0	13.058	8.628	117,7	112,9
Xê-nê-gan	240	180	100,0	129,4	-35,8	-27,4	12.268	5.263	420,3	278,2
Hà Lan	842	715	67,7	73,1	48,0	109,0	11.410	8.069	7,9	13,8
Nam Phi	696	501	-21,6	-23,0	286,7	260,2	7.855	5.286	47,9	46,6
Chilê	66	53	153,8	159,6			7.214	3.363	3.149,5	2.055,4
Bỉ	1000	515	941,7	581,6	122,2	73,9	5.740	2.942	280,6	229,2
Nga	140	116	47,4	30,7	-80,9	-71,6	4.670	2.942	2,5	7,8
Tây Ban Nha	167	142	-26,8	-13,2	27,5	46,7	3.580	2.660	151,6	137,3
Pháp	290	240	-24,1	-13,2	866,7	869,7	3.249	2.436	-4,5	-1,0
Angôla	100	92	-32,9	-31,1	-2,0	60,9	1.364	818	24,9	34,5
Bangladesh	81	58	-37,7	-25,8	-99,6	-99,5	735	533	-96,7	-95,3
Ukraina	44	38	-88,3	-80,3			683	421	219,2	129,8
Irắc	53	38					403	265		
Brunei	22	23					304	172	-76,6	-69,1

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 9/2023 (%)		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với 10 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TT khác	86.136	58.219	85,6	83,9	38,3	85,7	606.488	377.538	-19,2	-0,7

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

#### 1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong tháng 10/2023, lượng gạo trắng, gạo thơm và gạo giống Nhật xuất khẩu tăng lần lượt là 10,1%, 8,2% và 46,7% so với tháng trước; trong khi gạo nếp giảm 47,1%, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm 30,5%...

Tính chung 10 tháng năm 2023, gạo trắng tiếp tục là chủng loại xuất khẩu nhiều nhất với khối lượng đạt 4,27 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng mạnh 36,8% về lượng và tăng 61,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xét về tỷ trọng, gạo trắng chiếm đến 60,5% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của cả nước, tăng đáng kể so với mức 51,3% của cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, 2,16 triệu tấn tương ứng một nửa khối lượng gạo trắng được xuất khẩu sang Philippin, tiếp đến là Indonesia với 976.366 tấn, Gana đạt 290.175 tấn, Malaysia đạt 236.555 tấn...

Tương tự, lượng gạo nếp xuất khẩu trong 10 tháng năm 2023 cũng tăng 41,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 736.223 tấn. Riêng Trung Quốc chiếm 72,4% tổng xuất khẩu gạo nếp của Việt Nam với 533.079 tấn, các thị trường lớn tiếp theo gồm Philippin (99.378 tấn), Campuchia (27.795 tấn)... thị trường tiêu thụ gạo nếp chủ yếu là các quốc gia trong khu vực châu Á.

10 tháng năm 2023, khối lượng gạo giống Nhật xuất khẩu tăng 30,9% so với cùng kỳ, đạt 202.306 tấn. Các thị trường tiêu thụ chính của gạo giống Nhật có thể kể đến như: Thổ Nhĩ Kỳ (30.206 tấn), Campuchia (20.855 tấn), Malaysia (12.894 tấn)...

Bên cạnh đó, xuất khẩu nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng tăng nhẹ 2,4% lên 62.314 tấn trong 10 tháng năm 2023. Hàn Quốc và Đài Loan là hai thị trường tiêu thụ lớn nhất với khối lượng đạt lần lượt là 32.346 tấn và 14.613 tấn.

Đáng chú ý, xuất khẩu gạo đồ dù chỉ đạt 3.1236 tấn nhưng tăng gấp 2 lần so với 10 tháng năm 2022.

Ngược lại, khối lượng xuất khẩu gạo thơm, chủng loại lớn thứ hai giảm mạnh 20,6% trong 10 tháng đầu năm 2023, chỉ đạt 1,77 triệu tấn. Các thị trường tiêu thụ gạo thơm

chính của Việt Nam gồm Philippin (365.187 tấn), Bờ Biển Ngà (314.114 tấn), Trung Quốc (268.313 tấn), Gana (259.706 tấn).

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), gạo Basmati Ấn Độ có chất lượng ngon tương đương với gạo Đài Thơm 8 (DT8), OM 5451, Jasmines 85... (gọi chung là gạo thơm Việt Nam) nhưng giá lại đắt hơn nhiều, khoảng 1.000 USD/tấn, trong khi gạo thơm Việt Nam chỉ khoảng 700 USD/tấn, nên được các thương nhân Philippin lựa chọn và được người tiêu dùng Philippin ưa chuộng. Đây là các loại gạo có lợi thế lớn và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu xuất khẩu gạo của Việt Nam hiện nay.

Tuy nhiên, thời gian gần đây, các thương nhân Thái Lan chào bán ra thị trường các chủng loại gạo được cho là lợi thế độc quyền của Việt Nam như DT 8, OM 5451 và Jasmines 85. Điều này dẫn đến cạnh tranh phân khúc gạo thơm nhẹ giữa Thái Lan và Việt Nam càng trở nên gay gắt, nguy cơ mất thị trường vào tay doanh nghiệp Thái Lan đang hiện hữu.

Lợi thế gần như độc quyền của gạo thơm nhẹ Việt Nam đang đối mặt với sự cạnh tranh từ Thái Lan, vì từ 2-3 năm nay, nông dân Thái Lan đã canh tác được các giống lúa của Việt Nam như DT 8, OM 5451, Jasmines 85 và hơn 1 tháng nay họ đã bán được sang thị trường Philippin.

Bởi khi gạo OM 5454 của Việt Nam chào bán với giá từ 670-680 USD/tấn (FOB), thì các thương nhân Thái Lan cũng chào bán loại gạo này nhưng với tên gọi Hom Puang với giá bán từ 615 – 620 (FOB), thấp hơn giá bán gạo Việt Nam gần 60-65 USD/tấn.

**Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 10/2023		So với tháng 9/2023 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng (% theo lượng)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2023
Gạo trắng	411.525	260.850	10,1	13,1	4.269.011	2.317.804	36,8	61,7	51,3	60,5
5% tấm	361.796	230.426	54,4	58,3	3.277.723	1.796.167	42,4	68,1	37,8	46,5
25% tấm	16.419	9.964	139,2	154,0	305.852	153.704	60,8	85,9	3,1	4,3
15% tấm	14.030	9.067	76,2	72,7	271.309	148.155	-28,1	-13,0	6,2	3,8
100% tấm	11.535	6.239	-29,4	-27,1	212.324	98.407	61,7	81,1	2,2	3,0
loại khác	6.278	4.311	-94,1	-93,4	170.136	103.969	154,2	213,3	1,1	2,4
10% tấm	1.396	790	-27,4	-33,8	21.668	11.163	-31,6	-25,8	0,5	0,3
3% tấm	50	34	-80,8	-81,3	5.178	3.751	46,3	84,9	0,1	0,1
20% tấm					3.085	1.681	-81,9	-77,6	0,3	0,0

Chủng loại	Tháng 10/2023		So với tháng 9/2023 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng (% theo lượng)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2023
2% tằm					1.560	694	1.030	736,1	0,0	0,0
4% tằm	21	19			176	114	-25,1	-30,3	0,0	0,0
<b>Gạo thơm</b>	<b>139.982</b>	<b>92.428</b>	<b>8,2</b>	<b>10,2</b>	<b>1.767.878</b>	<b>1.031.189</b>	<b>-20,6</b>	<b>-9,0</b>	<b>36,6</b>	<b>25,1</b>
5% tằm	105.961	72.450	-8,4	-3,9	1.485.902	879.861	-16,2	-4,8	29,2	21,1
100% tằm	25.625	13.886	321,1	344,3	128.109	59.553	-47,8	-37,4	4,0	1,8
loại khác	4.818	3.686	44,5	54,7	61.079	39.220	-29,5	-23,6	1,4	0,9
15% tằm	299	206			45.657	24.055	-35,3	-30,0	1,2	0,6
10% tằm	2.814	1.857	27,3	24,8	17.369	11.529	-12,2	-4,9	0,3	0,2
25% tằm					13.570	7.081	29,1	48,1	0,2	0,2
3% tằm	440	320	-41,7	-34,3	7.107	4.726	11,2	5,5	0,1	0,1
4% tằm	25	22	-90,8	-88,7	4.405	2.886	-3,1	-7,5	0,1	0,1
2% tằm					2.603	1.288	-69,7	-61,3	0,1	0,0
20% tằm					2.077	988	472,8	337,0	0,0	0,0
<b>Gạo nếp</b>	<b>42.963</b>	<b>25.663</b>	<b>-47,1</b>	<b>-47,3</b>	<b>736.223</b>	<b>410.905</b>	<b>41,3</b>	<b>65,4</b>	<b>8,6</b>	<b>10,4</b>
10% tằm	28.247	16.745	-56,5	-57,4	506.795	283.197	94,2	123,9	4,3	7,2
100% tằm	7.682	4.438	-38,5	-37,6	154.821	83.640	-10,7	5,2	2,8	2,2
5% tằm	3.259	2.154	-2,0	6,9	33.822	21.786	-30,0	-8,8	0,8	0,5
2% tằm	3.542	2.161	6.799,1	5.877,9	16.127	9.001	-31,5	-19,2	0,4	0,2
loại khác	187	140	-35,0	-28,7	11.075	6.262	-24,5	-15,0	0,2	0,2
20% tằm	45	24	0,0	-1,3	6.918	3.740			0,0	0,1
15% tằm					5.478	2.438			0,0	0,1
3% tằm					1.185	840	4.724	2.310	0,0	0,0
4% tằm	1	1			1	1			0,0	0,0
<b>Gạo giống Nhật</b>	<b>23.636</b>	<b>16.929</b>	<b>46,7</b>	<b>42,6</b>	<b>202.306</b>	<b>141.962</b>	<b>30,9</b>	<b>47,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,9</b>
5% tằm	20.136	14.483	39,6	36,5	174.797	122.528	36,7	53,9	2,1	2,5
loại khác	1.153	860	131,3	104,9	9.143	6.804	-22,4	-6,4	0,2	0,1
3% tằm	1.111	830	40,7	42,5	7.806	5.772	27,4	35,8	0,1	0,1
10% tằm	875	499	322,7	313,7	6.357	3.901	46,3	82,7	0,1	0,1
2% tằm	223	169	229,0	245,6	1.643	1.258	-59,9	-55,9	0,1	0,0
4% tằm	27	19	6,1	-19,3	1.168	859	625,5	779,3	0,0	0,0
15% tằm					879	507	1.125,8	1.040,3	0,0	0,0
20% tằm	111	70	16,7	9,4	459	297			0,0	0,0
25% tằm					54	35			0,0	0,0
<b>Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng</b>	<b>1.715</b>	<b>1.072</b>	<b>-30,5</b>	<b>-31,3</b>	<b>62.314</b>	<b>35.607</b>	<b>2,4</b>	<b>5,5</b>	<b>1,0</b>	<b>0,9</b>
loại khác	12	18	-63,7	-46,6	34.272	19.287	2,6	4,9	0,5	0,5
5% tằm	703	472	-20,8	-26,3	12.602	8.197	34,3	26,5	0,2	0,2

Chủng loại	Tháng 10/2023		So với tháng 9/2023 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng (% theo lượng)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2023
10% tấm		0	-100,0	-100,0	804	483	-95,5	-94,6	0,3	0,0
4% tấm	1.000	582	-33,3	-29,3	14.589	7.587			0,0	0,2
100% tấm					23	13	35,3	38,7	0,0	0,0
25% tấm					23	39	343,4	516,5	0,0	0,0
20% tấm									0,0	0,0
2% tấm					1	1			0,0	0,0
<b>Gạo đỏ</b>	<b>78</b>	<b>36</b>	<b>-96,4</b>	<b>-96,6</b>	<b>3.136</b>	<b>1.400</b>	<b>105,2</b>	<b>73,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
loại khác	78	36	-94,7	-94,9	2.419	1.047	61,3	33,2	0,0	0,0
5% tấm					717	353	2.435,7	1.724,1	0,0	0,0
<b>Tổng</b>	<b>635.102</b>	<b>406.762</b>	<b>4,9</b>	<b>7,7</b>	<b>7.053.132</b>	<b>3.946.060</b>	<b>15,9</b>	<b>34,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 10/2023, giá gạo trắng và gạo thơm xuất khẩu của Việt Nam tăng lần lượt là 2,7% và 1,9% so với tháng trước, trong khi các loại gạo khác lại giảm nhẹ. Mặc dù vậy, so với cùng kỳ năm ngoái giá các chủng loại gạo đều tăng mạnh, với gạo trắng tăng 40,9%, gạo thơm tăng 33,7%, gạo nếp tăng 9,7%, gạo giống Nhật tăng 22,4%...

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, giá các chủng loại gạo tăng từ 13 – 18% so với cùng kỳ năm 2022.

**Bảng 3: Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

Chủng loại	Tháng 10/2023 (USD/tấn)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 (USD/tấn)	So với 10 tháng năm 2022 (%)
Gạo trắng	634	2,7	40,9	543	18,2
Gạo thơm	660	1,9	33,7	583	14,7
Gạo nếp	597	-0,4	9,7	558	17,0
Gạo giống Nhật	716	-2,8	22,4	702	12,6
Gạo lứt	625	-1,1	-10,2	571	3,0
Gạo đỏ	467	-4,4	-33,8	446	-15,3
<b>Tổng</b>	<b>640</b>	<b>2,6</b>	<b>34,0</b>	<b>559</b>	<b>15,6</b>

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*



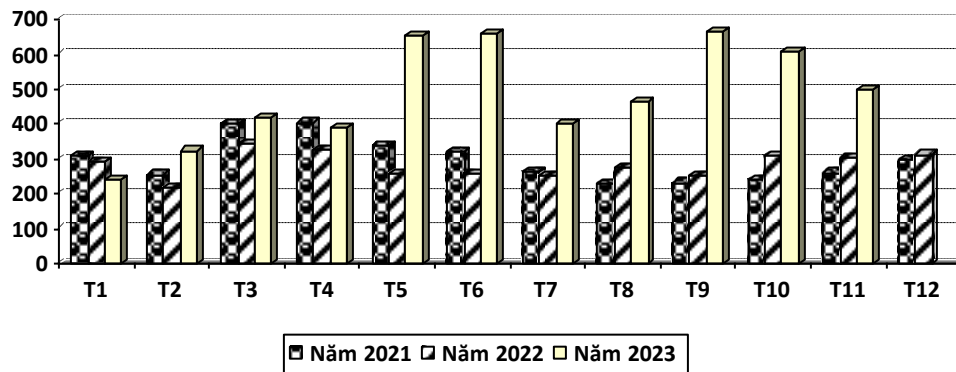
## 1.2. Mặt hàng rau quả

### 1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 500 triệu USD trong tháng 11/2023, giảm 17,9% so với tháng 10/2023, nhưng tăng 65,2% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của nước ta ước đạt 5,321 tỷ USD, tăng 74,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 11/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam dù có dấu hiệu chững lại, song kim ngạch vẫn đạt ở mức cao. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 10/2023 giảm 8,8% so với tháng 9/2023, đạt 608,79 triệu USD, nhưng so với tháng 10/2022 vẫn tăng 99,8%. Tính chung 10 tháng 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 4,82 tỷ USD, tăng 75,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

### 1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm so với tháng trước, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, Nhật Bản, Thái Lan, Australia, Pháp, Lào, Malaysia ... tăng. So với tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang nhiều thị trường tăng mạnh, đặc biệt là Trung Quốc với mức tăng trưởng lên đến 3 con số. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 434,87 triệu USD, giảm 11,5% so với tháng 9/2023, nhưng tăng 196,5% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc đạt 3,18 tỷ USD, tăng 164,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 66,05% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 10 tháng năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

10 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Liên minh châu Âu đạt 247,48 triệu USD, tăng 33,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta sang các thị trường Hà Lan tăng 39,2%, đạt 127,64 triệu USD; Đức tăng 38%, đạt xấp xỉ 27,91 triệu USD; Italia tăng 27,9%, đạt xấp xỉ 8,43 triệu USD ... Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang CH Séc tăng tới 1.440,9%, đạt 11,55 triệu USD; Síp tăng 2.160,4%, đạt 459 nghìn USD.

Đối với thị trường ASEAN, tín hiệu tích cực đối với ngành hàng rau của nước, tốc độ xuất khẩu trong tháng 10/2023 sang các thị trường Thái Lan, Malaysia tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Đối với các thị trường Lào, Campuchia, kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng so với tháng trước, nhưng giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, dù kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Indonesia giảm so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng tới 102,3%.

Mặc dù có sự biến động trong thời gian gần đây, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường tăng trưởng khả quan trong 10 tháng năm 2023, gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, UAE, Canada, Xê-nê-ga, Thụy Sĩ ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm, như: Mỹ, Đài Loan, Nga, Hồng Kông ...

**Bảng 4: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

Thị trường	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng 2023	10 tháng 2022
<b>Tổng</b>	<b>608.790</b>	<b>-8,8</b>	<b>99,8</b>	<b>4.822.031</b>	<b>75,5</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

Thị trường	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng 2023	10 tháng 2022
Trung Quốc	434.875	-11,5	196,5	3.185.169	164,7	66,05	43,79
<b>ASEAN</b>	<b>34.524</b>	<b>5,9</b>	<b>0,7</b>	<b>257.633</b>	<b>-15,7</b>	<b>5,34</b>	<b>11,13</b>
<i>Thái Lan</i>	23.901	9,4	29,2	132.066	-14,0	2,74	5,59
<i>Malaysia</i>	3.822	24,0	24,1	42.712	19,2	0,89	1,30
<i>Singapore</i>	3.239	-14,7	-7,5	33.157	-2,7	0,69	1,24
<i>Lào</i>	934	39,2	-86,6	23.378	-54,8	0,48	1,88
<i>Campuchia</i>	776	1,3	-29,1	9.680	-42,9	0,20	0,62
<i>Philippin</i>	1.205	11,0	46,0	8.635	14,3	0,18	0,27
<i>Indonesia</i>	572	-57,0	102,3	7.524	33,5	0,16	0,21
<i>Brunei</i>	29	683,6	28,4	337	16,4	0,01	0,01
<i>Myanma</i>	45			144	-16,2	0,00	0,01
<b>EU</b>	<b>19.999</b>	<b>-29,9</b>	<b>-4,5</b>	<b>247.482</b>	<b>33,6</b>	<b>5,13</b>	<b>6,74</b>
<i>Hà Lan</i>	9.449	-32,4	-27,1	127.642	39,2	2,65	3,34
<i>Đức</i>	3.464	8,5	117,1	27.909	38,0	0,58	0,74
<i>Pháp</i>	3.138	45,8	-0,3	26.398	-8,5	0,55	1,05
<i>Séc</i>	108	-97,6	84,2	11.555	1.440,9	0,24	0,03
<i>Tây Ban Nha</i>	609	-42,7	42,1	9.950	80,8	0,21	0,20
<i>Italia</i>	344	-60,4	75,6	8.427	27,9	0,17	0,24
<i>Ba Lan</i>	567	-34,5	2,0	7.602	16,4	0,16	0,24
<i>Bỉ</i>	580	70,9	-49,0	7.288	-29,2	0,15	0,37
<i>Lítva</i>	717	46,4	119,0	6.718	74,4	0,14	0,14
<i>Phần Lan</i>	444	273,3	236,7	3.787	8,7	0,08	0,13
<i>Rumani</i>	149	-20,3	40,1	2.201	59,3	0,05	0,05
<i>Thụy Điển</i>	152	-49,7	20,8	1.913	-2,6	0,04	0,07
<i>Bồ Đào Nha</i>	63	-67,5	72,6	1.511	0,0	0,03	0,06
<i>Đan Mạch</i>	146	460,5	132,6	957	-7,5	0,02	0,04
<i>Estonia</i>	0	-100,0	-100,0	810	118,2	0,02	0,01
<i>Latvia</i>	0		-100,0	782	294,3	0,02	0,01
<i>Síp</i>	3	-80,1	65,4	459	2.160,4	0,01	0,00
<i>Hy Lạp</i>	24	-0,2		362	71,8	0,01	0,01
<i>Bungari</i>	12	-86,7		318	54,5	0,01	0,01
<i>Âi Len</i>	12	110,0	-44,7	309	0,1	0,01	0,01
<i>Slovenia</i>				270	255,6	0,01	0,00
<i>Hungary</i>	18	-40,6		131	200,6	0,00	0,00
<i>Manta</i>				67	306,0	0,00	0,00
<i>Luxembua</i>				50	395,7	0,00	0,00
<i>áo</i>				36	51,1	0,00	0,00
<i>Slovakia</i>				32	-56,5	0,00	0,00
Mỹ	23.047	9,5	7,1	212.005	-3,2	4,40	7,97
Hàn Quốc	21.724	20,1	76,5	187.356	25,2	3,89	5,45
Nhật Bản	15.261	22,4	12,8	150.560	6,6	3,12	5,14
Đài Loan	12.438	-29,1	0,4	121.080	-1,6	2,51	4,48
Australia	8.958	37,1	87,6	69.241	0,6	1,44	2,51
Ấn Độ	8.619	9,5	99,5	57.253	51,6	1,19	1,37
UAE	4.468	2,6	-11,1	48.796	18,6	1,01	1,50
Nga	3.103	-31,7	-29,2	43.563	-3,3	0,90	1,64
Hồng Kông	3.211	-5,7	-60,9	41.328	-34,7	0,86	2,30

Thị trường	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng 2023	10 tháng 2022
Canada	4.211	-0,6	54,4	38.434	25,4	0,80	1,12
Anh	1.827	-19,8	-12,5	20.235	15,5	0,42	0,64
Papua New Guinea	871	19,3	-25,9	12.411	6,5	0,26	0,42
New Zealand	1.875	16,5	254,5	9.502	95,7	0,20	0,18
ả Rập Xê út	495	5,5	-44,2	7.744	-10,1	0,16	0,31
Ai Cập	273	-46,0	-41,2	7.958	-3,2	0,17	0,30
Gioocdani	257	-38,6	-59,8	7.267	153,0	0,15	0,10
Kazakhstan	154	-37,7	-70,4	6.774	76,5	0,14	0,14
Bangladet	0	-100,0	-100,0	6.386	194,7	0,13	0,08
Israel	211	-67,0	-44,0	6.092	42,8	0,13	0,16
Xê-nê-gan	454	-39,1	241,2	5.546	62,8	0,12	0,12
Oman	591	46,8	16,3	4.320	-25,0	0,09	0,21
Braxin	781	318,1	258,5	4.030	189,6	0,08	0,05
Thổ Nhĩ Kỳ	258	-14,6	-74,8	3.734	-36,6	0,08	0,21
Goatê-mala	553	-6,6	155,0	3.606	117,7	0,07	0,06
Nam Phi	342	36,2	40,1	3.480	-25,2	0,07	0,17
Caledonia	273	98,4	4.262,3	3.216	2.884,2	0,07	0,00
Maldives	204	46,6	5,6	2.573	1,7	0,05	0,09
Thụy Sĩ	261	13,6	-13,7	2.566	19,2	0,05	0,08
Puerto Rico	190	-65,4	-10,6	2.028	28,6	0,04	0,06
Iran	300	31,0	23,5	1.966	-5,1	0,04	0,08
Chilê	122	-68,2	-5,1	1.873	5,9	0,04	0,06
Qata	171	6,8	-42,4	1.868	-38,6	0,04	0,11
Kô-eot	141	-31,9	-14,2	1.762	10,9	0,04	0,06
Ghinê	147	-31,4	231,1	1.671	58,2	0,03	0,04
Achentina	80	30,0		1.582	670,4	0,03	0,01
Angiêri	189	277,5	172,2	1.410	6,1	0,03	0,05
Gana	119	-30,2	17,0	1.239	8,5	0,03	0,04
Na Uy	99	-5,9	-18,5	1.209	1,6	0,03	0,04
Marôc	125	258,2		1.113	-10,3	0,02	0,05
Gambia	200	2,3	128,0	1.068	181,0	0,02	0,01
Baren	104	41,4	-32,6	1.063	-20,7	0,02	0,05
Irắc	32	-83,8	-16,2	1.023	-50,0	0,02	0,07
Urugoay	52	193,4	-22,7	990	133,2	0,02	0,02
Gabông	29	-70,7	11,2	943	329,8	0,02	0,01
Li Băng	38	-68,6	-80,1	911	43,7	0,02	0,02
Tôgô	213	39,2	104,8	869	15,2	0,02	0,03
Yêmen	0		-100,0	844	60,7	0,02	0,02

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

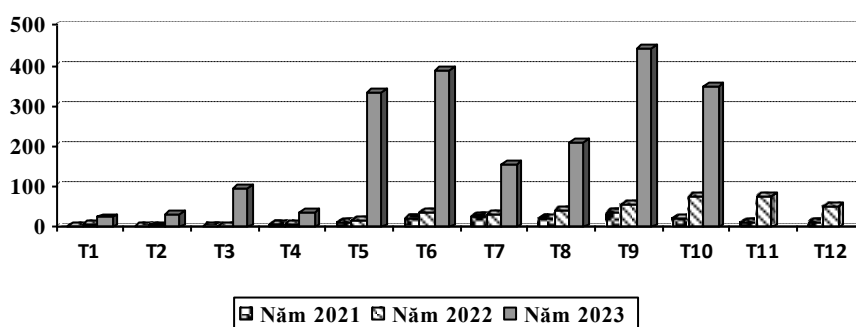
### 1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

#### 1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, mứt) đạt xấp xỉ 349,1 triệu USD, giảm 21,4% so với tháng trước, nhưng tăng 343,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại đạt 2,07 tỷ USD, tăng 604,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023**

(ĐVT: Triệu USD)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sầu riêng tươi, kim ngạch đạt 326,76 triệu USD trong tháng 10/2023, giảm 22,8% so với tháng 9/2023, nhưng tăng 431,6% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 1,95 tỷ USD, tăng 1.123,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

10 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng tươi sang 28 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sầu riêng tươi chủ yếu của nước ta, tỷ trọng chiếm 96,71% tổng kim ngạch trong 10 tháng 2023.

Tiếp theo là sầu riêng đông lạnh, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 10/2023 đạt 22,25 triệu USD, tăng 7,8% so với tháng 9/2023 và tăng 29,0% so với tháng 10/2022. Tuy nhiên, trong 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt trên 120,29 triệu USD, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

10 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng đông lạnh sang 24 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Thái Lan là thị trường xuất khẩu sầu riêng đông lạnh lớn nhất của nước ta, tỷ trọng chiếm 75,4% tổng kim ngạch trong 10 tháng đầu năm 2023, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 90,7 triệu USD.

**Bảng 5: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

Mặt hàng/Thị trường	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
<b>Sầu riêng</b>	<b>350.371</b>	<b>-21,1</b>	<b>345,0</b>	<b>2.076.150</b>	<b>604,6</b>
<b>Sầu riêng tươi</b>	<b>327.989</b>	<b>-22,5</b>	<b>433,6</b>	<b>1.953.763</b>	<b>1.124,0</b>
Trung Quốc	325.763	-21,6	565,6	1.889.535	2.937,2
Hồng Kông	788	-36,1	-86,3	19.675	-46,0
Đài Loan	369	-61,3	-33,8	16.213	-42,9
Séc	-	-100,0		9.697	28.195,4
Papua New Guinea	282	149,9		5.948	953,9
Mỹ	74	1,4		4.002	300,6
Canada	366	-15,0	74,3	3.757	237,7
Nhật Bản	88	-66,9	82,2	1.266	-12,3
<b>Sầu riêng đông lạnh</b>	<b>22.253</b>	<b>7,8</b>	<b>29,0</b>	<b>120.289</b>	<b>-9,6</b>
Thái Lan	19.075	6,0	27,3	90.704	-10,5
Mỹ	844	-39,8	-27,7	17.952	6,9
Canada	416	84,5	305,0	2.514	-25,1
Trung Quốc	1.219	245,5		1.912	101,2
Hàn Quốc	180	18,1	-25,4	1.889	-16,8
Australia	158	5,7	-36,3	1.825	-21,9
Nhật Bản	144	20,6	164,9	1.163	8,3
Hồng Kông	78	-37,3	-35,5	1.064	-62,5
<b>Sầu riêng sấy</b>	<b>27</b>	<b>94,9</b>	<b>150,6</b>	<b>1.736</b>	<b>-3,4</b>
Trung Quốc	-			1.605	-8,8
Hàn Quốc	8	1,3	151,0	57	385,9

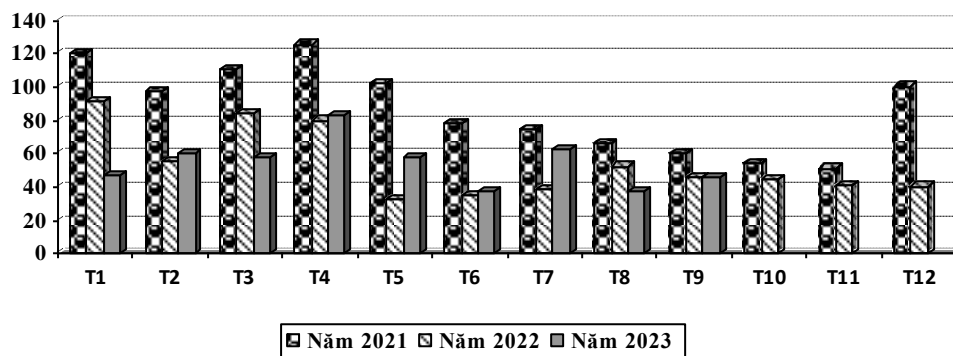
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### 1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 46,39 triệu USD, tăng 23,6% so với tháng 9/2023 và tăng 3,3% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các đạt xấp xỉ 533,5 triệu USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2022.

### Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

*(ĐVT: Triệu USD)*



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng trong tháng 10/2023 đạt 30,25 triệu USD, tăng 16% so với tháng trước, nhưng vẫn giảm 0,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng đạt trên 372 triệu USD, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

10 tháng 2023, Việt Nam xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng sang 44 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng sang thị trường Trung Quốc đạt 289,34 triệu USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 77,77% tổng kim ngạch. Tiếp theo là Ấn Độ, kim ngạch đạt trên 28 triệu USD, tăng 91%, tỷ trọng chiếm 7,54% ...

Tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ của nước ta đạt 10,83 triệu USD, tăng 34% so với tháng 9/2023 và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ đạt 135,14 triệu USD, giảm 31,3% so với cùng kỳ năm 2023. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu thanh long tươi ruột đỏ gồm: Trung Quốc (tỷ trọng chiếm 86,78%), đạt 117,28 triệu USD; Mỹ (tỷ trọng chiếm 3,7%), đạt trên 5 triệu USD; Hàn Quốc (tỷ trọng chiếm 1,7%), đạt 2,3 triệu USD; Nhật Bản (tỷ trọng chiếm 1,32%), đạt 1,78 triệu USD ...

**Bảng 6: Thị trường xuất khẩu sâu riêng của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

Mặt hàng/Thị trường	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Thanh long	46.391	23,6	3,3	533.490	-4,9
<i>Thanh long tươi ruột trắng</i>	30.253	16,0	-0,8	372.054	10,4
Trung Quốc	18.202	7,1	-23,2	289.339	2,9
Ấn Độ	5.597	35,5	153,8	28.037	91,0

Mặt hàng/Thị trường	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Hàn Quốc	1.001	17,9	84,8	9.408	53,3
UAE	1.143	20,7	122,3	8.038	116,6
Hồng Kông	695	3,6	-1,6	6.976	-5,4
Thái Lan	776	108,6	92,3	6.013	50,2
<b>Thanh long tươi ruột đỏ</b>	<b>10.835</b>	<b>34,0</b>	<b>1,9</b>	<b>135.143</b>	<b>-31,3</b>
Trung Quốc	8.829	33,1	-3,4	117.280	-34,4
Mỹ	338	-25,8	-16,8	5.003	-33,1
Hàn Quốc	245	39,3	58,5	2.293	23,3
Nhật Bản	183	113,8	24,8	1.782	1,9
Canada	65	-72,8	123,1	1.527	310,6
Australia	370	223,6	286,6	1.447	81,2
<b>Thanh long đông lạnh</b>	<b>3.357</b>	<b>60,2</b>	<b>6,4</b>	<b>18.813</b>	<b>-12,3</b>
Mỹ	1.581	-4,6	-42,7	12.164	-34,1
Thái Lan	294	-9,1		1.602	315,5
Hà Lan	563	1.798,1	234,8	1.264	191,8
Pháp	515			1.183	55.286,7
Canada	115	224,9	50,3	818	-13,4
<b>Nước ép thanh long</b>	<b>703</b>	<b>95,0</b>	<b>48,4</b>	<b>3.665</b>	<b>-30,2</b>
Hà Lan	516	95,1	602,1	1.982	-0,4
Mỹ	142	71,8	-54,6	1.194	-45,9
Trung Quốc	-			121	-80,6
Hàn Quốc	30			63	939,2
<b>Thanh long sấy</b>	<b>1.219</b>	<b>36,3</b>	<b>987,3</b>	<b>3.506</b>	<b>456,2</b>
Mỹ	1.055	25,1	875,6	3.036	858,3
Đức	147			147	398,4
<b>Thanh long tươi ruột vàng</b>	<b>24</b>	<b>20,6</b>	<b>27,4</b>	<b>309</b>	<b>114,7</b>
Kazakhstan	-			175	
UAE	5	103,5	-18,1	45	-7,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 7: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

Chủng loại	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
<b>Quả và quả hạch</b>	<b>479.583</b>	<b>-11,6</b>	<b>157,9</b>	<b>3.589.216</b>	<b>112,5</b>
Sầu riêng	349.416	-21,3	343,9	2.073.887	606,3
Thanh long	44.694	22,3	0,9	523.541	-5,2
Chuối	15.447	20,5	11,6	242.568	-5,7
Mít	20.799	354,0	48,9	168.585	35,5
Xoài	9.469	55,5	32,3	154.026	41,4
Dừa	8.672	7,4	41,4	80.010	7,4
Chanh	4.484	-0,3	-19,1	49.666	-2,1
Vải	215	48,6	-11,3	49.318	82,2
Dưa hấu	163	-33,2	50,2	46.245	153,4
Bưởi	2.632	-38,7	116,0	36.486	151,2
Chanh leo	3.225	8,5	4,6	35.710	-30,6



Chủng loại	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Nhãn	2.795	-12,5	138,0	22.187	112,5
Dứa	8.272	25,5	2.521,3	17.402	364,7
Hạt dẻ cười	937	-50,0	-26,8	15.836	28,9
Cau	498	-53,5	-61,2	15.569	52,6
Macadamia	1.257	-21,9	-43,0	14.707	-11,9
Hạnh nhân	2.871	104,9	217,4	9.325	-57,9
Chôm chôm	895	100,8	15,4	6.116	99,9
Hạt óc chó	422	-22,6	-71,0	5.989	-66,0
Ổi	434	62,6	31,9	3.592	7,2
Nho	185	-15,7	32,8	1.613	177,4
Đu đủ	173	114,8	256,7	1.185	34,9
Vú sữa	227	15.658,8	51,4	1.163	-16,0
Dưa lưới	109	-1,8	109,7	966	40,7
Phật thủ	29	-81,8	-80,0	828	-39,5
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>105.101</b>	<b>8,1</b>	<b>6,4</b>	<b>996.481</b>	<b>18,0</b>
Chanh leo	9.833	-36,3	-33,7	162.213	54,5
Dừa	9.718	-2,0	3,3	114.811	-5,1
Hạt dẻ cười	13.170	43,9	-14,6	81.915	28,9
Xoài	5.856	11,5	103,8	60.404	54,5
Hạnh nhân	7.146	28,8	30,6	51.155	24,5
Hạt mè	5.832	31,0	61,6	36.861	-7,8
Dứa	2.086	-42,4	-40,5	34.765	-20,9
Gừng	568	-29,1	-31,4	26.181	174,0
Dưa chuột	1.037	3,4	59,6	20.143	16,3
Cà tím	1.268	-29,4	29,9	19.084	20,6
Ớt	943	-33,1	155,9	18.786	71,9
Khoai lang	2.001	45,8	-3,4	17.310	-0,7
Vải	1.963	-7,5	101,9	14.253	28,5
Mít	1.476	40,3	38,2	14.030	7,3
Khoai tây	997	-15,8	-11,4	12.850	13,8
Ngô	893	4,1	4,0	11.340	6,8
Dưa hấu	848	7,8	115,3	9.913	70,4
Thanh long	1.697	63,8	183,1	9.771	12,2
Lạc tiên	30	-94,6	-94,7	8.711	1,1
Tắc	588	-1,2	-29,6	8.126	-33,3
Thạch	621	-33,7	-7,5	8.024	38,4
Dưa món	773	1.075,2	-49,6	6.947	16,8
Macadamia	899	96,9	-46,1	6.240	-14,0
Đậu sọt cà chua	518	-9,8	-36,7	6.158	-20,5
Ổi	524	-26,1	46,1	6.093	19,6
Mãng cầu	787	26,5	1,7	5.680	-40,5
Mứt	824	415,4	-33,7	4.783	-34,7
Nghệ	249	-78,0	2.007,4	4.504	2.202,7
Lá nho	408	57,6	-70,7	4.114	-53,6
Chuối	505	18,0	45,1	3.681	30,6
Cam	348	-13,0	17,5	3.636	72,6
Nấm rơm	922	90,0	144,3	3.608	18,1
Đu đủ	321	3,2	86,9	3.386	32,6

Chủng loại	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Lô hội	209	-42,4	-41,4	3.288	8,4
Măng	303	-34,0	7,8	2.955	26,0
Hành phi	224	-11,7	62,5	2.921	56,9
Me	227	-28,9	51,9	2.898	35,6
Bưởi	343	-38,0	-6,0	2.868	27,8
Nấm mỡ	256	-40,5	-1,2	2.551	33,9
Hạt óc chó	258	56,1	-24,0	2.540	-17,2
Nhãn	41	-95,7	-73,9	2.487	-4,5
Sả	348	54,0	69,6	2.459	-2,6
Tía tô	89	-16,1	-49,3	2.267	19,1
Dâu	202	2,2	55,0	1.853	120,3
Sơ ri	79	4,3	43,4	1.801	-28,3
Kiêu	317	82,2	-29,9	1.602	-38,4
Kim chi	211	54,2	119,3	1.594	59,6
Chanh	231	82,5	416,9	1.553	123,1
Sầu riêng	955	261,4	6.747,1	1.472	3.230,8
Đậu bắp	329	63,4	8,4	1.450	-41,4
Nho	73	-42,5	-12,5	1.287	68,6
Cà chua	45	-87,0	-43,6	1.227	-4,5
Đào	78	-48,4	-16,8	1.189	74,8
Sen	206	89,5	-34,5	1.030	-6,3
<b>Rau củ</b>	<b>22.366</b>	<b>-12,9</b>	<b>-4,0</b>	<b>233.479</b>	<b>4,9</b>
Ớt	3.672	20,0	34,4	60.885	35,8
Khoai lang	1.953	-6,6	-8,7	22.477	-11,1
Súp lơ	2.726	-8,3	-4,4	19.429	12,3
Ngô	1.466	2,8	0,3	15.937	-1,2
Cải thảo	973	-50,7	-14,6	10.324	31,6
Cà rốt	51	-36,4	23,0	9.685	14,8
Hành tây	641	-74,2	-60,8	6.824	11,8
Đậu bắp	565	26,2	-10,2	6.612	-14,7
Nấm hương	302	-66,3	-14,7	6.314	11,4
Đỗ xanh	1.212	-30,7	-70,5	5.672	-54,1
Bắp cải	1.049	-36,4	948,3	5.253	58,9
Măng	489	-9,0	-33,5	4.363	7,4
Khoai môn	431	14,9	44,6	4.022	31,8
Tỏi	742	32,3	309,7	3.505	30,8
Đậu nành	209	-16,4	146,5	3.168	39,5
Mộc nhĩ	413	38,7	-23,6	2.923	-0,9
Đậu hà lan	42	-84,7	-89,7	2.515	13,8
Khoai tây	238	5,2	38,4	2.356	-60,7
Bí đỏ	199	-18,5	15,8	2.344	59,0
Rau diếp	36	-87,4	-88,0	2.276	42,3
Xà lách	383	-6,2	668,3	2.120	248,6
Sả	232	20,8	176,1	2.111	2,6
Hành tím	495	324,0	769,0	1.766	529,2
Củ dền	145	-10,3	-18,9	1.682	3,5
Nấm rom	274	-14,7	125,6	1.679	47,3
Khoai mỡ	241	183,4	320,2	1.464	-8,1
Rau cần	181	13,9	394,1	1.366	250,9

Chủng loại	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2023 (%)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Dưa chuột	167	91,7	-24,0	1.241	3,1
Khoai sọ	-	-100,0	-100,0	1.146	925,7
Đỗ tương	45	-63,7	-64,3	1.092	45,1
<b>Hoa</b>	<b>6.304</b>	<b>34,5</b>	<b>17,9</b>	<b>57.904</b>	<b>5,1</b>
Hoa cúc	5.172	39,4	19,6	47.807	5,2
Hoa lan hồ điệp	611	61,3	21,3	4.612	4,7
Hoa cát tường	139	-8,4	-35,1	1.487	-25,6
Hoa cẩm chướng	128	0,8	-5,1	1.301	-3,5
Hoa hồng	39	6,4	-35,2	665	3,7
Hoa ly	68	-2,6	50,9	560	-20,7
Hoa hồi	69	13,4		497	6.720,7
Hoa lan vũ nữ	70	78,4	53,8	350	46,6
<b>Lá</b>	<b>544</b>	<b>-8,5</b>	<b>0,8</b>	<b>5.700</b>	<b>-24,4</b>
Lá tre	176	-33,0	-17,9	1.308	-22,1
Lá nguyệt quế	33		323,9	936	1.738,1
Lá sắn	61	-22,0	70,4	776	-56,3
Lá chuối	120	20,8	37,6	722	-27,7
Lá khoai lang	18	-35,2	-3,4	345	-38,3
Lá chanh	23	-25,8	-63,4	340	-16,2
Lá diên	36	0,0	53,8	244	-38,4

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

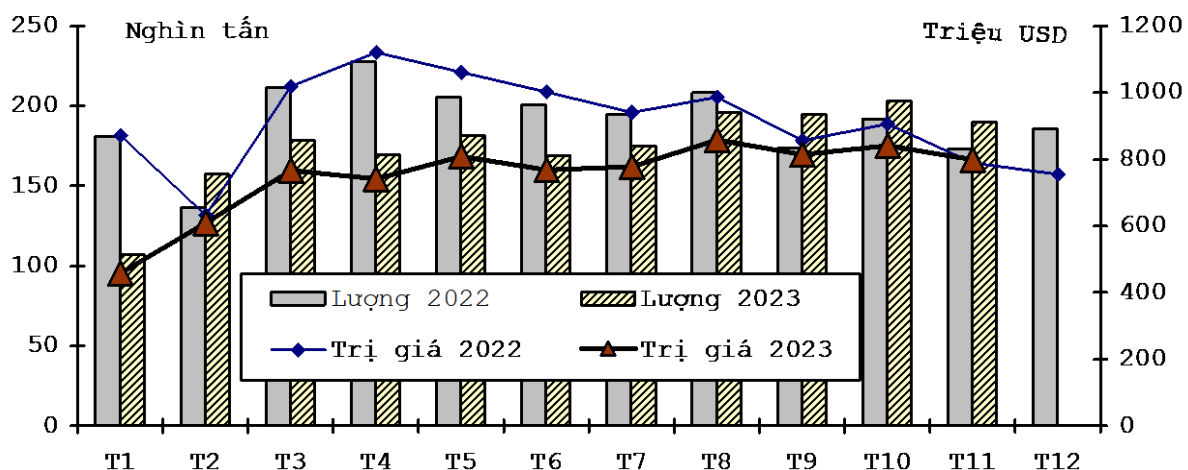
## II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

### 2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 11 năm 2023

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11/2023 đạt 190 nghìn tấn, trị giá 800 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,923 triệu tấn, trị giá 8,24 tỷ USD, giảm 8,7% về lượng và giảm 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,55% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

#### Hình 4 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

DVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



*Số liệu tháng 11/2023 là số liệu ước tính*

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

## 2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 203,12 nghìn tấn, trị giá 841,3 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với tháng 10/2022, chiếm 2,61% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,73 triệu tấn, trị giá 7,44 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,55% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

*Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:*

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 89 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới các thị trường hàng đầu là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới ASEAN, Canada và Braxin lại tăng đáng kể.

Tính chung 10 tháng năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 124 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 11,49% về lượng và chiếm 17,66% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,13% về lượng và

chiếm 16,76% về trị giá; Trung Quốc chiếm 21,3% về lượng và chiếm 15,38% về trị giá; EU chiếm 10,49% về lượng và chiếm 10,64% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,45% về lượng và chiếm 8,61% về trị giá; ASEAN chiếm 14,22% về lượng và 7,6% về trị giá; Australia chiếm 2,04% về lượng và chiếm 3,44% về trị giá; Anh chiếm 2,12% về lượng và chiếm 3,27% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 10 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ có xuất khẩu thủy sản tới Ixraen, Ả Rập Xê út, Papua New Guinea, Thụy Sỹ và Irắc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó thì trị giá xuất khẩu thủy sản tới một số thị trường lớn như EU và Đài Loan có tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2022..

**Bảng 7: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)				
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	
<b>XK Hàng hóa</b>						<b>32.252.881</b>		<b>291.459.331</b>		<b>5,7</b>		<b>-7,0</b>	
<b>XK Thủy sản</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>203.122</b>	<b>841.323</b>	<b>1.733.730</b>	<b>7.441.099</b>	<b>5,8</b>	<b>-6,8</b>	<b>-10,3</b>	<b>-20,7</b>	
Mỹ	11,05	17,22	11,49	17,66	22.453	144.899	199.130	1.314.031	3,7	-3,3	-21,3	-31,4	
Nhật Bản	8,93	17,11	9,13	16,76	18.143	143.940	158.343	1.247.087	-8,3	-10,2	-12,2	-12,6	
Trung Quốc	20,09	15,77	21,30	15,38	40.817	132.643	369.318	1.144.357	2,2	-4,2	-9,1	-14,9	
<b>EU</b>	<b>8,79</b>	<b>9,31</b>	<b>10,49</b>	<b>10,64</b>	<b>17.848</b>	<b>78.352</b>	<b>181.935</b>	<b>791.944</b>	<b>-8,3</b>	<b>-90,1</b>	<b>-13,0</b>	<b>0,2</b>	
Đức	1,45	1,94	1,65	2,10	2.950	16.359	28.599	156.244	-10,8	-16,9	-9,1	-28,6	
Hà Lan	1,23	1,40	1,77	1,95	2.501	11.774	30.746	145.242	-17,0	-29,4	-24,3	-39,0	
Bỉ	0,87	1,22	0,94	1,38	1.770	10.257	16.325	102.583	27,1	-7,4	-24,5	-39,3	
Pháp	0,39	0,54	0,52	0,69	782	4.584	8.948	50.994	-45,2	-53,5	-34,6	-43,2	
Italia	1,23	1,24	1,13	1,03	2.507	10.432	19.655	76.837	35,0	32,5	-9,1	-10,8	
Tây Ban Nha	0,98	0,57	1,21	0,66	1.994	4.826	20.926	49.325	-9,0	-35,8	-11,4	-32,8	
Litva	0,45	0,46	0,42	0,38	908	3.872	7.246	28.142	-32,1	-42,9	-1,9	-15,6	
Bồ Đào Nha	0,58	0,34	0,73	0,38	1.184	2.861	12.625	27.926	-26,0	-43,1	13,5	-25,5	
Dan Mạch	0,19	0,36	0,29	0,46	392	3.044	5.066	34.080	-30,6	-19,7	-33,6	-47,3	
Ba Lan	0,53	0,45	0,47	0,49	1.082	3.772	8.116	36.317	72,2	9,5	-11,2	-9,4	
Thụy Điển	0,10	0,16	0,15	0,21	205	1.380	2.610	15.343	-33,6	-35,1	-3,2	-24,9	
Rumani	0,17	0,13	0,26	0,26	344	1.068	4.448	19.285	-24,4	-24,2	2,2	-6,7	
Hý Lạp	0,05	0,03	0,15	0,08	104	247	2.559	6.060	-68,9	-71,8	-8,9	-24,1	
Slôvenia	0,03	0,02	0,07	0,05	66	187	1.298	3.369	-73,5	-78,4	-30,5	-29,5	
Croatia	0,06	0,03	0,11	0,06	129	224	1.912	4.183	-54,9	-67,7	-19,4	-23,4	
Ai Len	0,05	0,12	0,05	0,07	108	975	821	5.418	29,7	47,3	-21,5	-26,9	
Síp	0,01	0,01	0,07	0,06	25	48	1.186	4.469	-72,8	-88,6	-36,8	-33,9	
Phần Lan	0,25	0,16	0,30	0,18	498	1.373	5.199	13.492	280,6	284,1	397,1	389,2	
Látvia	0,08	0,08	0,05	0,05	162	709	904	3.609	75,5	102,5	6,1	0,6	
Cộng Hoà Séc	0,02	0,01	0,04	0,03	38	91	686	2.046	-25,1	-60,0	29,0	-7,4	
Áo	0,00	0,00	0,00	0,01				81	428	-100,0	-100,0	-6,8	-12,7
Hungary	0,03	0,02	0,05	0,03	68	171	902	2.519	67,7	53,5	17,9	9,3	
Bungari	0,00	0,00	0,03	0,03				451	1.888			27,7	28,7
Manta	0,00	0,01	0,02	0,01	8	57	328	1.052			71,0	60,6	

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Slovakia	0,01	0,01	0,01	0,00	22	43	129	306			1,6	-15,7
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01			167	786			3,3	10,7
Hàn Quốc	7,51	8,60	7,45	8,61	15.252	72.351	129.113	640.697	-8,6	-12,1	-12,8	-20,0
<b>ASEAN</b>	<b>15,64</b>	<b>7,86</b>	<b>14,22</b>	<b>7,60</b>	<b>31.766</b>	<b>66.137</b>	<b>246.581</b>	<b>565.714</b>	<b>35,1</b>	<b>7,5</b>	<b>-4,0</b>	<b>-12,9</b>
Thái Lan	4,26	2,58	4,61	2,92	8.660	21.677	79.901	217.243	-8,4	-26,2	-22,3	-21,8
Malaysia	2,42	1,43	2,38	1,38	4.915	12.011	41.233	102.319	18,1	16,8	-12,5	-17,4
Singapore	1,42	1,06	1,45	1,07	2.879	8.888	25.117	79.465	25,5	-2,4	12,7	-6,8
Philippin	5,91	2,17	3,49	1,41	12.012	18.257	60.453	104.586	183,4	142,7	22,6	10,1
Campuchia	1,13	0,37	1,71	0,55	2.286	3.154	29.578	41.196	-12,2	-21,7	16,2	-15,3
Indonesia	0,33	0,17	0,40	0,21	680	1.460	7.010	15.384	82,6	108,0	6,9	9,5
Lào	0,10	0,05	0,13	0,05	208	461	2.267	3.750	-20,2	70,2	2,2	15,7
Brunei	0,06	0,03	0,05	0,02	127	229	938	1.625	-1,6	-4,8	4,5	2,3
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00			85	146			-7,8	-30,1
Australia	1,93	3,67	2,04	3,44	3.926	30.846	35.308	255.838	-3,2	0,6	-11,3	-16,5
Anh	1,68	2,56	2,12	3,27	3.413	21.572	36.795	243.124	-12,0	-26,7	-1,5	-10,5
Canada	2,21	3,05	1,74	2,47	4.484	25.627	30.218	183.461	54,8	16,5	-30,6	-45,0
Hồng Kông	1,33	1,70	1,42	1,81	2.700	14.343	24.632	134.768	1,9	3,4	-3,1	-0,4
Đài Loan	1,85	1,68	1,88	1,75	3.754	14.159	32.679	130.386	-17,0	-6,6	-7,0	0,1
Nga	2,79	2,29	1,50	1,39	5.663	19.235	25.941	103.692	-21,3	-26,2	-25,5	-25,3
Braxin	2,17	1,47	1,66	1,13	4.402	12.328	28.823	83.849	87,0	55,4	16,7	5,6
Mexico	1,65	0,89	1,67	1,04	3.347	7.511	28.939	77.309	8,2	-10,0	-20,8	-29,1
ả Rập Xê út	1,61	0,71	1,98	0,88	3.262	5.984	34.311	65.223	31,1	12,7	59,7	36,4
Ixraen	0,57	0,74	0,69	0,85	1.167	6.221	12.037	63.360	-1,0	-21,5	5,2	-3,2
Côlombia	1,44	0,55	1,25	0,47	2.929	4.651	21.627	34.854	6,5	-9,8	9,6	-13,3
Ai Cập	1,18	0,56	0,96	0,46	2.407	4.672	16.559	34.058	92,9	55,6	-12,7	-27,7
UAE	0,64	0,30	0,69	0,37	1.302	2.525	11.935	27.756	-15,1	-45,9	-26,8	-46,0
Thụy Sĩ	0,05	0,18	0,12	0,35	107	1.535	2.158	26.271	-7,0	3,9	4,4	1,9
Papua New Guinea	0,34	0,17	0,43	0,29	690	1.414	7.398	21.821	47,4	119,7	133,9	154,6
Chilê	0,19	0,23	0,29	0,26	393	1.895	4.944	19.090	24,4	137,3	0,0	22,7
Ấn Độ	0,75	0,29	0,47	0,20	1.514	2.423	8.099	14.997	29,0	12,1	-24,5	-31,9
New Zealand	0,14	0,19	0,15	0,18	290	1.636	2.584	13.741	-19,6	-31,8	-4,6	-25,5
Irắc	0,63	0,24	0,49	0,17	1.270	1.994	8.433	12.515	281,6	190,3	204,8	127,2
Puerto Rico	0,18	0,16	0,15	0,14	368	1.342	2.530	10.490	50,9	-6,3	37,3	-1,5
Pêru	0,17	0,16	0,19	0,14	347	1.318	3.261	10.142	253,9	435,9	-21,1	-15,1
Đôminica	0,20	0,08	0,27	0,13	396	646	4.668	9.520	103,1	44,7	-32,5	-42,6
Gioócđani	0,21	0,11	0,23	0,13	420	931	4.045	9.417	54,2	53,9	-16,9	-27,2
Qatar	0,24	0,10	0,23	0,12	485	829	4.056	9.077	125,4	52,7	0,1	4,7
Li Băng	0,26	0,20	0,15	0,12	524	1.716	2.601	8.708	175,5	145,0	25,8	12,2
Reunion	0,08	0,11	0,08	0,09	164	948	1.437	6.942	18,2	40,6	-11,2	-6,1
Thổ Nhĩ Kỳ	0,07	0,03	0,12	0,08	149	276	2.012	6.011	-33,4	-64,9	-10,2	-24,1
Bờ Biển Ngà	0,47	0,11	0,34	0,08	954	934	5.891	5.946	142,2	83,8	5,9	-2,5
Na Uy	0,10	0,09	0,06	0,07	204	791	1.023	5.574	179,2	57,1	6,6	-33,9
Iran	0,17	0,06	0,12	0,06	341	501	2.110	4.667	-4,5	-42,9	14,3	12,2
Cô Oét	0,12	0,07	0,10	0,06	238	599	1.774	4.327	56,5	25,3	0,0	-6,5
Camêrun	0,00	0,01	0,19	0,06	9	71	3.373	4.260	-99,0	-92,4	-36,1	-32,0
Panama	0,13	0,06	0,10	0,05	272	491	1.817	4.012	57,8	-2,0	-18,4	-44,1
Thị trường khác	2,44	1,31	2,04	1,24	4.951	11.035	35.290	92.062	6,2	-18,8	-18,4	-29,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 10/2023, xuất khẩu cá tra, basa và cá ngừ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong khi xuất khẩu tôm, mực, bạch tuộc và chả cá giảm khá mạnh.

Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 18,47% về lượng và chiếm 37,73% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,09% về lượng và chiếm 20,45% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,97% về lượng và chiếm 9,41% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,91% về lượng và chiếm 4,04% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,71% về lượng và chiếm 3,39% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,92% về lượng và chiếm 3,20% về trị giá.

**Bảng 8: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2023**

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>XK Hàng hóa</b>						<b>32.252.881</b>		<b>291.459.331</b>		<b>5,7</b>		<b>-7,0</b>
<b>XK Thủy sản</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>203.122</b>	<b>841.323</b>	<b>1.733.730</b>	<b>7.441.099</b>	<b>5,8</b>	<b>-6,8</b>	<b>-10,3</b>	<b>-20,7</b>
Tôm các loại	18,07	37,11	18,47	37,73	36.694	312.189	320.286	2.807.784	-3,9	-11,9	-15,7	-24,4
Cá tra, basa	39,46	20,25	38,09	20,45	80.161	170.401	660.435	1.521.720	18,3	-4,9	-12,3	-29,2
Cá đông lạnh	13,03	12,04	11,54	11,83	26.472	101.259	200.139	880.484	35,7	9,2	4,1	-2,6
Cá ngừ các loại	8,30	9,98	7,97	9,41	16.851	83.991	138.251	700.488	14,6	10,0	-10,4	-20,7
Mực các loại	2,76	4,03	2,91	4,04	5.610	33.941	50.428	300.971	-15,4	-14,4	-15,5	-14,1
Chả cá	6,17	3,06	6,71	3,39	12.531	25.774	116.334	252.450	-18,8	-27,0	-23,2	-27,8
Cá khô	3,04	2,83	4,45	3,37	6.179	23.779	77.202	250.817	-43,3	-31,7	-8,7	-6,9
Bạch tuộc các loại	2,24	3,70	1,92	3,20	4.552	31.103	33.236	237.870	-2,1	-6,1	-6,7	-12,2
Cua các loại	0,34	1,57	0,31	1,26	683	13.219	5.368	93.947	-21,7	-3,0	-35,1	-17,6
Nghêu các loại	1,87	0,77	2,34	0,92	3.794	6.493	40.639	68.191	11,2	-12,9	15,4	-18,6
Ghẹ các loại	0,28	1,17	0,29	0,85	561	9.820	5.110	63.126	-3,0	85,8	-8,2	-3,5
Cá đông hộp	1,24	0,77	1,25	0,79	2.514	6.464	21.618	58.916	-14,7	-40,3	11,8	-1,4
Trứng cá	0,19	0,71	0,19	0,73	382	6.014	3.337	54.672	-16,7	-4,1	1,2	7,3
Cá sống	0,91	0,25	1,17	0,33	1.846	2.138	20.208	24.791	-1,1	-5,0	26,9	7,3
Mắm	0,65	0,31	0,87	0,30	1.330	2.622	15.078	22.431	29,6	17,7	46,2	-0,4
Ruốc	0,64	0,19	0,61	0,20	1.305	1.589	10.590	14.589	-8,5	-3,7	18,5	9,4
ốc các loại	0,07	0,14	0,16	0,18	142	1.208	2.690	13.320	-55,8	-33,3	14,1	9,1
Sò các loại	0,03	0,07	0,06	0,15	58	558	1.125	11.513	-45,3	-44,5	-26,5	-24,4
Hàu	0,41	0,24	0,32	0,15	840	1.998	5.632	11.274	37,9	41,9	89,6	81,6
Bong bóng cá	0,01	0,10	0,01	0,09	12	848	142	6.619	-10,9	2,3	-0,9	-0,1
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,06	0,01	0,05	12	484	162	3.983	-55,4	-11,7	-53,9	-34,4
Thủy sản khác	0,29	0,65	0,33	0,55	592	5.430	5.720	41.144	18,9	155,4	-29,1	638,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

### 3.1 Đối với mặt hàng gạo

Mặc dù còn tới 1 tháng nữa mới kết thúc năm nhưng kim ngạch xuất khẩu gạo hiện đã thiết lập cột mốc kỷ lục mới, vượt xa con số 3,45 tỷ USD đạt được trong cả năm 2022. Dự báo trong cả năm 2023, xuất khẩu gạo của nước ta sẽ cán mốc hơn 8 triệu tấn với kim ngạch vào khoảng 4,5 – 4,8 tỷ USD.

Nhu cầu và giá gạo thế giới tăng cao đã góp phần vào đà tăng trưởng của ngành gạo trong thời gian.

Xuất khẩu gạo được dự báo sẽ tiếp tục thuận lợi cả về đơn hàng và giá bán trong hai tháng cuối năm 2023 khi nhu cầu dự trữ gạo của các nước vẫn đang tăng lên, trong khi chưa có dấu hiệu nào cho thấy Ấn Độ sẽ dỡ bỏ các biện pháp hạn chế xuất khẩu gạo.

Cơ quan Hậu cần Quốc gia Indonesia (Bulog) mới đây cho biết chính phủ nước này đang lên kế hoạch ấn định hạn ngạch nhập khẩu gạo trong năm 2024 ở mức 2 triệu tấn, giảm so với mức 3,8 triệu tấn của năm nay. Số lượng gạo nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào cung và cầu trong nước.

Đồng thời, Chính phủ Indonesia cũng tuyên bố sẽ gia hạn chương trình hỗ trợ gạo hằng tháng cho khoảng 22 triệu hộ gia đình thu nhập thấp đến tháng 6/2024 nhằm bảo vệ người nghèo trước tình trạng giá cả tăng cao.

Giá gạo tại Indonesia đã tăng gần 20% tính đến cuối tháng 10/2023 do hạn hán liên quan đến hiện tượng thời tiết El Nino làm ảnh hưởng đến mùa màng.

Indonesia đã nhập khẩu 1,79 triệu tấn gạo trong 9 tháng đầu năm nay, trong khi lượng gạo dự trữ của Bulog còn 1,4 triệu tấn tính đến đầu tháng 11 này. Vào ngày 3/11 vừa qua, Bulog thông báo đã ký hợp đồng nhập khẩu 1 triệu tấn gạo trong tổng hạn ngạch bổ sung được giao là 1,5 triệu tấn từ 4 quốc gia gồm Thái Lan, Việt Nam, Pakistan và Myanmar. Đợt nhập khẩu bổ sung này là nhằm tăng cường kho dự trữ gạo của chính phủ đến năm 2024.

Từ đầu năm đến nay, Bulog đã phân phối tổng cộng 885.000 tấn gạo nhằm bình ổn thị trường và 641.000 tấn gạo thuộc chương trình hỗ trợ lương thực cho người nghèo trên cả nước trong giai đoạn từ tháng 9-11/2023.



### **3.2 Đối với mặt hàng rau quả**

Tháng 11/2023, hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam dù có dấu hiệu chậm lại song vẫn ghi nhận mức cao, ước đạt 500 triệu USD; lũy kế 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt khoảng 5,32 tỷ USD, tăng 74,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Để đạt được kết quả trên nhờ khai thác tốt thị trường truyền thống Trung Quốc và các thị trường tiềm năng khác. Đặc biệt, việc trái sầu riêng được cấp phép xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc đã đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành.

Tháng còn lại của năm 2023, xuất khẩu rau quả của Việt Nam được dự báo sẽ vẫn khá thuận lợi nhờ nhu cầu nhập khẩu của các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng. Dù xuất khẩu sầu riêng có dấu hiệu chững lại do nguồn cung nội địa không còn dồi dào, tuy nhiên tín hiệu tích cực từ các loại trái cây khác như thanh long, chuối, mít, xoài, dứa, chanh leo, chôm chôm ... sẽ giúp ngành hàng rau quả Việt Nam vẫn duy trì được ở mức cao.

Đối với thị trường Trung Quốc, ngành rau quả Việt Nam cần xác định đây vừa là thị trường truyền thống và còn nhiều tiềm năng để khai thác trong thời gian tới. Việc thị trường Trung Quốc ưa chuộng các mặt hàng có lợi thế của Việt Nam như sầu riêng, xoài, chuối, mít, thanh long, chanh ... đã đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành. Do đó, để xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam tăng trưởng ổn định, ngành hàng cũng cần chú ý về việc kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm, đảm bảo chặt chẽ các quy định của các thị trường nhập khẩu.

Năm nay, đã có một số thông báo từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc liên quan đến vi phạm yêu cầu về kiểm dịch thực vật của các lô hàng chuối, mít, xoài, nhãn, thanh long và sầu riêng xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Trung Quốc.

Với các trường hợp vi phạm quy định kiểm dịch thực vật theo thông báo từ phía Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tạm dừng đối với các mã số liên quan để điều tra nguyên nhân và áp dụng biện pháp khắc phục phù hợp.

Do đó, các doanh nghiệp và các địa phương cần kiểm soát tốt chất lượng để hạn chế tối đa tình trạng gian lận mã số vùng trồng, ảnh hưởng đến thương hiệu rau quả Việt Nam xuất khẩu. Đồng thời, xây dựng các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP, đáp ứng đầy đủ các quy định về kiểm dịch từ các thị trường nhập khẩu. Có như vậy, ngành hàng rau quả và xuất khẩu rau quả mới đạt được tăng trưởng bền vững trong những năm tới.

Đối với thị trường Nhật Bản, tiềm năng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường này còn rất lớn.

Sự suy giảm dân số Nhật Bản cũng như cơ cấu dân số già là xu hướng chính ảnh hưởng đến tiêu dùng rau quả ở Nhật Bản. Cùng với đó, sự bùng nổ thực phẩm chế biến tiện lợi đã có tác động lên thực phẩm tươi. Những cửa hàng bán thực phẩm giá rẻ và nhanh đã đưa ra nhiều lựa chọn thuận tiện hơn và tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng và cho người tiêu dùng lựa chọn thực phẩm giá thấp với chất lượng chấp nhận được.

Do dân số đang già đi của Nhật Bản, nên xu hướng chủ yếu về nhu cầu thực phẩm sẽ liên quan tới sức khỏe và an toàn, người tiêu dùng Nhật Bản thường dùng ít calo hơn những người trẻ tuổi. Cho dù kinh tế có suy giảm hay không, những thực phẩm có thành phần tốt cho sức khỏe sẽ tiếp tục là xu hướng chính của người tiêu dùng Nhật Bản. Hiện nay, xu hướng người tiêu dùng của Nhật Bản cũng rất quan tâm đến các mặt hàng nông sản nhập khẩu. Theo khảo sát, tần suất tiêu dùng rau quả của người dân Nhật Bản hiện nay khá cao. Tỷ lệ người tiêu dùng được phỏng vấn tiêu dùng các sản phẩm rau quả hàng ngày hoặc 2, 3 lần/tuần.

Theo khảo sát người tiêu dùng Nhật Bản, hiện nay các loại sản phẩm rau quả mà người dân Nhật Bản ưa chuộng nhất cũng rất phong phú đa dạng từ các sản phẩm tươi, cấp đông, đóng hộp, khô, chế biến, nước ép,... Đây là cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp của Việt Nam tiếp cận và xuất khẩu vào Nhật Bản. Đây là một sự khác biệt rất lớn đối với người tiêu dùng Việt Nam (chủ yếu thích tiêu dùng các sản phẩm tươi). Do vậy, tùy thuộc vào lợi thế và thế mạnh của các doanh nghiệp mà có thể lựa chọn các sản phẩm để sản xuất và xuất khẩu sang Nhật Bản.

Kết quả khảo cho thấy, 53 người tiêu dùng đều đã từng mua các sản phẩm rau quả của Việt Nam thì các sản phẩm rau quả của Việt Nam hiện nay vẫn có chất lượng thấp hơn so với một số quốc gia khác, ít đa dạng hơn, nhưng lại rẻ hơn so với các quốc gia khác. Đây vừa là khó khăn, vừa là cơ hội cho mặt hàng của Việt Nam xuất sang Nhật là phải nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, và đa dạng hơn về chủng loại sản phẩm, tập trung vào các sản phẩm thế mạnh của Việt Nam và phát huy lợi thế về giá để có thể cạnh tranh được với sản phẩm của các quốc gia khác. Nếu làm được như vậy, tương lai các sản phẩm rau quả của Việt Nam sẽ nâng cao được vị thế và thương hiệu, từng bước chiếm lĩnh được thị trường Nhật Bản.

### **3.3 Đối với mặt hàng thủy sản**

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12 và những tháng quý I/2024 sẽ tăng trưởng nhẹ so với năm trước đó. Đặc biệt là nhóm những mặt hàng thủy sản chính là tôm, cá tra, cá ngừ. Nhu cầu nhập khẩu và tiêu dùng tôm cỡ trung bình của các thị trường lớn tăng vào dịp lễ cuối năm 2023 và đầu năm 2024 vì lạm phát.